

Số: 0729.2021/CV-ADG
V/v giải trình kết quả kinh doanh tại
BCTC riêng và hợp nhất Quý II/2021

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2021

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

Lời đầu tiên, Công ty cổ phần Clever Group (Mã chứng khoán: ADG) (Sau đây gọi tắt là “Công ty”) xin được gửi lời chào trân trọng tới Quý Sở.

Liên quan đến Báo cáo kết quả kinh doanh tại Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất của Công ty cho kỳ báo cáo từ ngày 01 tháng 4 năm 2021 kết thúc ngày 30/6/2021 (“BC KQKD”), Công ty xin giải trình như sau:

Theo BC KQKD, Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tăng trưởng khá tốt so với cùng kỳ năm ngoái, lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ tăng 92%; lợi nhuận sau thuế hợp nhất tăng 114% so với Quý II/2020, cụ thể:

	Chỉ tiêu	Quý II/2021	Quý II/2020	Chênh lệch	Tỷ lệ chênh lệch
Báo cáo tài chính riêng	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.849.214.563 VND	6.699.901.851 VND	6.149.312.712 VND	92%
Báo cáo tài chính hợp nhất	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.434.800.982 VND	5.817.731.768 VND	6.617.069.214 VND	114%

Quý 2 năm 2020, Việt Nam bị ảnh hưởng nặng nề bởi dịch Covid-19 dẫn đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp đều rơi vào tình trạng trì trệ chung. Sang đến đầu năm nay, mặc dù vẫn bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh nhưng nền kinh tế đã có những bước phục hồi thần kỳ nhờ vào chính sách của Nhà nước; dịch bệnh được kiểm soát và khoanh vùng tốt nên không ảnh hưởng nhiều đến tốc độ tăng trưởng của Doanh nghiệp. Do đó, cả Công ty và các công ty con đều tăng trưởng. Nhìn chung, trên mặt bằng tăng của doanh thu, lợi nhuận thuần tăng khá tốt so với cùng kỳ năm ngoái. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư tài chính so với năm trước cũng tốt hơn vì doanh nghiệp đã quay vòng đồng tiền hiệu quả hơn, thu lại được nhiều lợi nhuận đầu tư hơn. Việc tăng trưởng cả về lợi nhuận thuần của hoạt động kinh doanh và lợi nhuận đầu tư dẫn tới việc lợi nhuận sau thuế của Công ty tăng trưởng hơn so với Quý 2/2020.

Trên đây là toàn bộ ý kiến của Clever Group giải trình về các nội dung BC KQKD của Công ty trong Báo cáo tài chính riêng Quý II/2021. Chúng tôi cam kết thông tin trên là đúng sự thực và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc cam kết của mình.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu CT.

TM. CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP



CHỦ TỊCH HĐQT

Nguyễn Hành Trinh

CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01 tháng 04 năm 2021 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Clever Group (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ báo cáo tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Bạch Dương	Chủ tịch
Bà Lưu Hoàng Anh	Thành viên
Bà Đôn Nữ Đức Hiền	Thành viên
Ông Dư Khắc Châu	Thành viên
Ông Lee Sang Seok	Thành viên
Ông Phạm Thanh Hải	Thành viên độc lập
Ông Trần Văn Quân	Thành viên độc lập (miễn nhiệm ngày 22/5/2021)
Ông Trần Anh Nam	Thành viên độc lập (bầu ngày 22/5/2021)

Ban Giám đốc

Ông Bạch Dương	Giám đốc
Bà Đôn Nữ Đức Hiền	Phó Giám đốc
Bà Lưu Hoàng Anh	Giám đốc chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh
Bà Trần Thị Minh Tình	Giám đốc chi nhánh Đà Nẵng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Bạch Dương
Giám đốc

Ngày 29 tháng 07 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP
Tầng 3, Nhà G1, Tòa nhà Five Star số 2 Kim Giang,
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Hội đồng Quản trị phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Báo cáo tài chính hợp nhất này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 3 tháng từ ngày 01 tháng 04 năm 2021 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị,



Nguyễn Khánh Trình
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 29 tháng 07 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		306,596,356,806	353,790,669,643
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	14,252,952,806	37,583,106,428
1.	Tiền	111		13,902,952,806	32,083,106,428
2.	Các khoản tương đương tiền	112		350,000,000	5,500,000,000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	127,540,772,918	106,639,281,397
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		127,540,772,918	106,639,281,397
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		156,163,476,240	206,043,076,341
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	81,343,637,798	98,572,669,447
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,200,999,968	346,309,684
3.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	13	46,111,000,000	47,111,000,000
4.	Phải thu ngắn hạn khác	136	7	28,117,290,913	60,622,549,649
5.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	15	(609,452,439)	(609,452,439)
IV.	Hàng tồn kho	140	16	8,285,512,499	2,443,547,336
1.	Hàng tồn kho	141		8,285,512,499	2,443,547,336
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		353,642,343	1,081,658,141
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	17	296,208,593	525,285,281
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	18	430,186	499,369,296
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	23	57,003,564	57,003,564

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		102,493,885,395	77,421,612,657
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		85,301,738,224	51,483,612,280
1.	Phải thu về cho vay dài hạn	215	12	35,000,000,000	500,000,000
2.	Phải thu dài hạn khác	216	13	50,301,738,224	50,983,612,280
II.	Tài sản cố định	220		4,964,300,838	5,185,228,529
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	19	4,642,574,799	4,858,502,492
	- Nguyên giá	222		12,815,259,728	12,737,987,001
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8,172,684,929)	(7,879,484,509)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	22	321,726,039	326,726,037
	- Nguyên giá	228		400,000,000	400,000,000
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(78,273,961)	(73,273,963)
III.	Bất động sản đầu tư	230	22	4,917,774,635	13,421,870,188
	- Nguyên giá	231		4,917,774,635	13,421,870,188
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	25	300,000,000	0
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		300,000,000	-
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		3,413,812,800	2,564,620,348
1.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	27	3,611,245,388	1,842,135,926
2.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	28	87,000,000	-
3.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	8	(284,432,588)	(277,515,578)
4.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	8	-	1,000,000,000
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		3,596,258,898	4,766,281,312
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	18	1,130,403,702	1,656,201,668
2.	Lợi thế thương mại	269	32	2,465,855,196	3,110,079,644
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)			409,090,242,201	431,212,282,300

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		146,905,083,557	182,436,175,268
I.	Nợ ngắn hạn	310		146,905,083,557	182,436,175,268
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	33	49,601,215,218	63,678,069,960
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	34	9,066,713,331	10,195,552,971
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	24	9,715,836,122	5,944,091,624
4.	Phải trả người lao động	314	35	1,978,083,541	2,137,610,376
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	36	74,929,163	59,738,862
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	39	663,203,709	1,546,270,925
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	40	75,805,102,473	98,874,840,550
	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		262,185,158,644	248,776,107,032
I.	Vốn chủ sở hữu	410	46	262,185,158,644	248,776,107,032
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		180,003,330,000	180,003,330,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		180,003,330,000	180,003,330,000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		34,940,000	34,940,000
2.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	47	809,309,641	119,652,277
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		65,441,011,208	57,969,735,561
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		48,901,702,667	53,255,517,197
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		16,539,308,540	4,714,218,364
4.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	49	15,896,567,796	10,648,449,194
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		409,090,242,201	431,212,282,300


Nguyễn Thị Hồi
Người lập biểu/Kế toán trưởng


Bạch Dương
Giám đốc

Ngày 29 tháng 07 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo tài chính (từ ngày 01 tháng 04 năm 2021 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021)

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 2 năm 2021	Quý 2 năm 2020	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	53	135,478,259,616	64,832,236,382	287,642,997,681	123,744,010,139
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	1,201,476,500	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		135,478,259,616	64,832,236,382	286,441,521,181	123,744,010,139
4. Giá vốn hàng bán	11	54	115,421,337,373	53,811,968,363	253,278,436,654	97,292,176,177
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		20,056,922,242	11,020,268,019	33,163,084,526	26,451,833,962
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	56	6,958,474,557	4,790,282,760	12,687,452,454	6,461,028,450
7. Chi phí tài chính	22	57	1,041,975,621	378,116,922	2,060,708,441	909,554,353
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,041,975,621		2,055,959,286	688,343,873
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					(284,271,871)
9. Chi phí bán hàng	25	58	4,418,319,211	3,885,646,642	9,266,217,878	6,887,375,247
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	58	5,518,937,748	5,300,519,491	12,842,233,407	11,152,109,214
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) + 24 - (25+26))	30		16,036,164,219	6,246,267,724	21,681,377,254	13,679,551,727
12. Thu nhập khác	31	59	(287,855,453)	1,693,778,884	179,886,472	298,824,223
13. Chi phí khác	32	60	22,521,640	232,672,995	167,571,765	600,771,042
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(310,377,093)	1,461,105,889	12,314,707	(301,946,819)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		15,725,787,126	7,707,373,613	21,693,691,961	13,377,604,908
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	61	3,290,986,144	1,889,641,845	5,399,656,426	3,370,163,574
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	29		506,237,745		506,237,745

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP

Tầng 3, Nhà G1, Tòa nhà Five Star số 2 Kim Giang,
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		12,434,800,982	5,311,494,023	16,294,035,535	9,501,203,589
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		12,849,214,563	6,699,901,851	16,504,867,043	9,981,696,158
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62		1,210,569,934	(403,657,101)	(355,586,121)	(480,492,569)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-		

Nguyễn Thị Hồi
Người lập biểu/Kế toán trưởng



Bạch Dương
Giám đốc

Ngày 29 tháng 07 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo tài chính (từ ngày 01 tháng 04 năm 2021 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021)

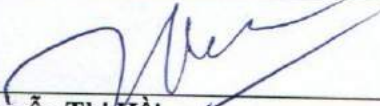
Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
I.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	15,725,787,126	5,967,904,835
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	293,200,420	(194,974,215)
	Các khoản dự phòng	03	6,917,010	277,515,578
	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(809,309,641)	(628,262,280)
	Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	1,618,619,282	18,735,627,200
	Chi phí lãi vay	06	(2,057,648,441)	1,015,672,820
	Các khoản điều chỉnh khác	07	1,402,489,001	(62,759,355)
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	16,180,054,756	25,110,724,583
	Tăng các khoản phải thu	09	(21,888,062,038)	(10,487,199,929)
	Tăng hàng tồn kho	10	(5,841,965,163)	(1,547,154,552)
	Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(16,775,771,608)	(7,752,662,148)
	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12	754,874,654	(809,596,272)
	Tiền lãi vay đã trả	14	(523,113,543)	(523,113,543)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	1,525,358,926	(5,595,578,194)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	<i>(26,568,624,015)</i>	<i>(1,604,580,055)</i>
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(300,000,000)	-
2.	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	(77,272,727)	(396,134,546)
3.	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(102,963,854,713)	(170,040,129,640)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	123,240,526,809	188,114,360,626
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2,000,000,000)	(2,250,000,000)
6.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8,408,809,101	6,431,845,928
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	<i>26,308,208,470</i>	<i>21,859,942,368</i>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Cho kỳ báo cáo tài chính (từ ngày 01 tháng 04 năm 2021 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	99,459,271,122	97,906,426,138
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(122,529,009,199)	(101,125,528,370)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(23,069,738,077)	(3,219,102,232)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(23,330,153,622)	17,036,260,081
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	37,583,106,428	20,546,846,347
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	14,252,952,806	37,583,106,428


Nguyễn Thị Hồi
Người lập biểu/Kế toán trưởng



Bạch Dương
Giám đốc

Ngày 29 tháng 07 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Clever Group (gọi tắt là “Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Quảng cáo Thông minh, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103026173 ngày 04 tháng 8 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, vốn điều lệ, người đại diện theo pháp luật của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần đầu đến lần thứ 18 ngày 18 tháng 8 năm 2020.

Hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin.

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Chi tiết: Dịch vụ máy vi tính và các dịch vụ liên quan đến máy vi tính (CPC 841 - 845, CPC 849);
- Quảng cáo. Chi tiết: Dịch vụ quảng cáo (CPC 871, trừ dịch vụ quảng cáo thuốc lá);
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn quản lý (CPC 865);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ Telex (CPC 7523);

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Cấu trúc Công ty bao gồm các chi nhánh trong nước, các công ty con và công ty liên kết. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty có 03 chi nhánh trực thuộc tại Hà Nội, Đà Nẵng, Hồ Chí Minh.

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 như sau:

	Tên công ty con/công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
	Công ty con		(%)	(%)	
1	Công ty PT CleverAds	Indonesia	95	95	Tư vấn quản lý khác
2	Công ty Cổ phần Review Thông minh	Việt Nam	70	70	Dịch vụ quảng cáo
3	Công ty TNHH Quảng cáo Thông minh Myanmar	Myanmar	99	99	Dịch vụ quảng cáo
4	Công ty TNHH ADOP Vietnam (i)	Việt Nam	40	100	Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính
5	Công ty Cổ phần Orion Media	Việt Nam	77	77	Sản xuất nội dung truyền thông, quảng cáo thương hiệu, sản phẩm
6	Công ty Cổ phần Truyền thông NAH	Việt Nam	72	72	Sản xuất nội dung truyền thông, quảng cáo thương hiệu, sản phẩm
7	Công ty Cổ phần Công nghệ Quảng cáo ADTech	Việt Nam	60	60	Triển khai các giải pháp kỹ thuật mới, mở rộng và nâng cao hiệu quả các kênh quảng cáo. Tối ưu hoá doanh thu cho các mobile apps dựa trên công nghệ blockchain và AI
8	Công ty Cổ phần Trực tuyến CleverX	Việt Nam	75	75	Đại lý, môi giới, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, lập trình máy vi tính, xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động khác liên quan, công nghệ thông tin, dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu
9	Công ty Cổ phần cMetric	Việt Nam	63	63	Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính
10	Công ty cổ phần công nghệ giáo dục Lớp học mới	Việt Nam	95	95	Xuất bản phần mềm (trừ xuất bản phẩm) - Mã ngành 5820
	Công ty liên kết				
1	Công ty Cổ phần Mạng Quảng cáo Thông minh	Việt Nam	40	40	Quảng cáo trên điện thoại di động

Mặc dù Công ty không sở hữu hơn 50% vốn góp của Công ty Cổ phần ADOP Việt Nam, nhưng theo thỏa thuận ngày 30 tháng 12 năm 2019 giữa ADOP Inc. và Công ty, ADOP Inc. sẽ chuyển toàn bộ quyền biểu quyết tương ứng với tỷ lệ sở hữu của mình cho Công ty chỉ cho mục đích quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm với thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc tại ADOP Vietnam. Theo đó, báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần ADOP Việt Nam được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất kỳ báo cáo từ ngày 01 tháng 04 năm 2020 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Cơ sở chuyển đổi báo tài chính của công ty con

Công ty PT CleverAds – Công ty con của Công ty sử dụng Rupiah (IDR) làm đơn vị tiền tệ kế toán. Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021 của Công ty theo luật định tại Việt Nam, Công ty đã thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính của Công ty PT CleverAds cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021 được lập bằng Rupiah (IDR) sang Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối năm là tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo;
- Vốn góp của chủ sở hữu được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân năm báo cáo xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân. Trường hợp biên độ giao động của tỷ giá giữa thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ trên 20% thì áp dụng theo tỷ giá cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” - Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và các công ty con do Công ty nắm quyền kiểm soát được lập cho đến ngày 30 tháng 06 năm 2021. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Lãi từ giao dịch mua rẻ

Lãi từ giao dịch mua rẻ là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Lãi từ giao dịch mua rẻ được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm phát sinh.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc thiết bị	4
Phương tiện vận tải	6 - 8
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí trả trước khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền mặt	802,153,104	170,210,351
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13,450,799,702	37,412,896,077
	<u>14,252,952,806</u>	<u>37,583,106,428</u>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	127,540,772,918	-	107,639,281,397	-
a1) Ngắn hạn	127,540,772,918	-	106,639,281,397	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	901,119,683	-
- Trái phiếu ngắn hạn (i)	127,540,772,918	-	105,738,161,714	-
<i>Trái phiếu Công ty TNHH Sài Gòn Glory</i>	97,502,611,204	-	63,200,000,000	-
<i>Trái phiếu Công ty cổ phần Tập đoàn đất xanh</i>	3,238,161,714	-	3,238,161,714	-
<i>Trái phiếu Công ty TNHH Điện mặt trời Mỹ Sơn 2</i>	9,800,000,000	-	-	-
<i>Trái phiếu Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Land</i>	11,700,000,000	-	22,600,000,000	-
<i>Trái phiếu Tổng CTCP Thiết Bị điện Việt Nam</i>	-	-	11,000,000,000	-
<i>Hợp đồng môi giới trái phiếu</i>	3,200,000,000	-	3,200,000,000	-
<i>Trái phiếu Công ty TNHH Điện mặt trời Mỹ Sơn 1</i>	2,100,000,000	-	2,500,000,000	-
a2) Dài hạn	-	-	1,000,000,000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	1,000,000,000	-
<i>Trái phiếu Công ty cổ phần tập đoàn Đất Xanh</i>	-	-	1,000,000,000	-
		Số cuối năm		Số đầu năm
	Giá gốc	VND	Giá gốc	VND
		Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu		Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
b. Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết	3,698,245,388	3,698,245,388	1,842,135,926	1,842,135,926
+ Công ty Cổ phần Mạng Quảng cáo Thông minh	1,611,245,388	1,611,245,388	1,755,135,926	1,755,135,926
+ Công ty Cổ phần Vkid	2,000,000,000	2,000,000,000	-	-
+ Công ty Cổ phần OMG Radio	87,000,000	87,000,000	87,000,000	87,000,000

(i) Phản ánh trái phiếu có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng với lãi suất từ 8%/năm – 9,8%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Tiki	39,156,335,522	51,543,341,847
Công ty CP Giải trí và Thể thao Điện tử Việt Nam	4,519,088,121	1,846,893,282
REVV Corporation Inc	3,850,000,000	3,850,000,000
Công ty TNHH Thiết bị Y tế Phương Đông	66,290,055	2,259,341,253
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Tân Hiệp Phát	223,242,800	2,791,996,699
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	3,997,517,119	74,843,999
Các khách hàng khác	29,531,164,181	36,206,252,367
	81,343,637,798	98,572,669,447

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công ty CP Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt		3,500,000,000
Nguyễn Khánh Trinh	15,000,000,000	15,000,000,000
Công ty cổ phần dịch vụ và đầu tư Trustlink	26,400,000,000	26,400,000,000
Công ty cổ phần xây lắp Hoàng Hải	500,000,000	
Công ty cổ phần phát triển Phú Mỹ	1,500,000,000	
Công ty Cổ phần Công nghệ Pihome	500,000,000	
Lê Hồng Sơn	2,211,000,000	2,211,000,000
	46,111,000,000	44,900,000,000
b. Phải thu về cho vay dài hạn		
Công ty cổ phần dịch vụ và đầu tư Trustlink	35,000,000,000	500,000,000
	35,000,000,000	500,000,000

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 cho ông Nguyễn Khánh Trinh vay vốn với thời hạn 6 tháng- lãi suất 8.6%/năm (ông Nguyễn Khánh Trinh đã thế chấp cho Công ty 3 căn số đồ Royal Citibank được Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam Chi nhánh Hà Nội định giá 25.833.000.000 đồng), cho Công ty cổ phần dịch vụ vào đầu tư Trustlink vay với vốn với thời hạn 6 tháng- lãi suất 10.5%/năm. Công ty cho công ty Cổ phần công nghệ Pihome vay vốn trong thời gian 24 tháng- lãi suất 10%. Công ty cho công ty cổ phần Phát triển Phú Mỹ vay kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 10.35%. Riêng Công ty cổ phần Xây Lắp Hoàng Hải vay ngắn hạn trong thời gian 7 ngày đến ngày 02/07/2021 công ty Hoàng Hải đã thanh toán đủ cả gốc và lãi.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (i)	21,356,139,048	54,198,230,142
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	2,039,576,864	1,614,546,836

Lãi dự thu trái phiếu có kỳ hạn	4,716,075,582	4,807,741,670
Phải thu khác	5,499,419	2,031,001
	28,117,290,913	60,622,549,649
b. Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược dài hạn (ii)	50,210,000,000	50,210,000,000
Phải thu khác	91,738,224	773,612,280
	50,301,738,224	50,983,612,280

- (i) Số dư cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng được Công ty sử dụng để cầm cố tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2021 cho mục đích bảo đảm khoản vay tại các Ngân hàng thương mại như trình bày tại Thuyết minh số 15. Chi tiết bao gồm:
- Tiền gửi của Công ty Cổ phần Clever Group tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam theo hợp đồng số 007220319001/2019/VIB-DN có giá trị 2.220.147.946 VND và hợp đồng số 007300719001/2019/VIB-DN có giá trị 2.149.089.496 VND, lãi suất 4.85%-5.15%/năm.
 - Tiền gửi của Công ty Cổ phần Clever Group tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á theo hợp đồng số 06/2019/HĐTGTlong với tổng giá trị cầm cố là 2.858.541.972 VND lãi suất 6.4%/năm.
 - Toàn bộ tiền gửi của Công ty Cổ phần Clever Group tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng với tổng giá trị tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 3.371.055.321 VND, lãi suất dao động từ 4.5%-4.8%/năm.
 - Toàn bộ tiền gửi của Công ty Cổ phần Clever Group tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam với tổng giá trị tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 8.091.265.321 VND, lãi suất dao động từ 4.6%-5.3%/năm.
 - Tiền gửi của Công ty Cổ phần Clever Group tại Ngân hàng Citibank với tổng giá trị tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 1.500.000.000 VND, lãi suất 0.4%/năm.
- (ii) Số dư cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn phản ánh trái phiếu dài hạn được Công ty sử dụng để cầm cố tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cho mục đích bảo đảm khoản vay tại ngân hàng này như trình bày tại Thuyết minh số 15. Chi tiết bao gồm:
- Trái phiếu mã số CTG1929T2/01_270 với giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 5.010.000.000 VND, lãi suất 7.2%/năm;
 - Trái phiếu mã số CTG2028T2/02-119 với giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 35.000.000.000, lãi suất 6,9%/năm;
 - Trái phiếu mã số CTG1727T2/02-2634 với giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 10.200.000.000, lãi suất 6,9%/năm.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đổi tượng nợ VND	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đổi tượng nợ VND
Công ty TNHH Quảng cáo và Truyền thông Minh Thành Phát	195,949,280	-	195,949,280	195,949,280	-	195,949,280
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	89,444,768	-	89,444,768	89,444,768	-	89,444,768
Công ty TNHH Ila Việt Nam	66,734,809	-	66,734,809	66,734,809	-	66,734,809
Công ty TNHH Xây dựng Hàng rào Biệt thự	53,745,958	-	53,745,958	53,745,958	-	53,745,958
Công ty TNHH Gogala	50,913,079	-	50,913,079	50,913,079	-	50,913,079
Công ty TNHH Khu Du lịch Vịnh Thiên Đường	45,100,000	-	45,100,000	45,100,000	-	45,100,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Phát triển nhà Việt Nam	41,454,545	-	41,454,545	41,454,545	-	41,454,545
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Công trình nghỉ dưỡng S.P.A	31,350,000	-	31,350,000	31,350,000	-	31,350,000
Chi nhánh Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Trường Sa	23,760,000	-	23,760,000	23,760,000	-	23,760,000
Công ty TNHH Giáo dục Wisdomland	11,000,000	-	11,000,000	11,000,000	-	11,000,000
	609,452,439	-	609,452,439	609,452,439	-	609,452,439

Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ đi dự phòng.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	233,427,264	97,112,441
Chi phí thuê văn phòng trả trước	62,781,329	428,172,840
	296,208,593	525,285,281
b. Dài hạn		
Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng	615,148,888	615,148,888
Chi phí sửa chữa văn phòng		712,567,383
Khác	515,254,814	328,485,397
	1,130,403,702	1,656,201,668

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	12,211,691,727	526,295,274	12,737,987,001
Số dư cuối kỳ	12,211,691,727	603,568,001	12,815,259,728
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	7,586,933,654	292,550,855	7,879,484,509
Khấu hao trong kỳ	285,908,576	7,291,844	293,200,420
Số dư cuối kỳ	7,872,842,230	299,842,699	8,172,684,929
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	4,624,758,073	233,744,419	4,858,502,492
Tại ngày cuối kỳ	4,338,849,497	303,725,302	4,642,574,799

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 3.746.508.818 VND (ngày 31 tháng 12 kỳ báo cáo 2020).

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (NĂM GIỮ CHỜ TĂNG GIÁ)

	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	13,421,870,188	13,421,870,188
Thanh lý	(8,504,095,553)	(8,504,095,553)
Số dư cuối năm	4,917,774,635	4,917,774,635
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	13,421,870,188	13,421,870,188
Tại ngày cuối năm	4,917,774,635	4,917,774,635

Bất động sản mà Công ty đang nắm giữ nhằm mục đích chờ tăng giá gồm:

Sàn văn phòng tầng 11 tại C1 tập thể Thành Công, phường Thành Công, quận Ba Đình, Hà Nội. Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 9 năm 2020 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

13. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm nay	3,110,079,644
Số dư đầu kỳ (Trình bày lại) (i)	
Số dư cuối năm nay	<u>3,110,079,644</u>
HAO MÒN	
Số dư đầu năm nay	3,110,079,644
Khấu hao trong năm	(644,224,448)
Số dư cuối năm nay	<u>2,465,855,196</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ (Trình bày lại) (i)	<u>3,110,079,644</u>
Tại ngày cuối năm	<u>2,465,855,196</u>

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	VND	Giá trị	VND
		Số có khả năng trả nợ		Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Google Ireland	27,165,985,203	27,165,985,203	27,165,985,203	27,165,985,203
Công ty TNHH Facebook Ireland	18,377,734,287	18,377,734,287	18,377,734,287	18,377,734,287
Các đối tượng khác	4,057,495,728	18,134,350,470	18,134,350,470	18,134,350,470
	<u>49,601,215,218</u>	<u>63,678,069,960</u>	<u>63,678,069,960</u>	<u>63,678,069,960</u>

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn Tài chính LGC	289,153,128	289,153,128
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á		1,380,000
Công ty TNHH Grab	180,353,071	223,067,188

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty TNHH Hichem Việt Nam		800,000,000
Các đối tượng khác	8,597,207,132	8,881,952,655
	9,066,713,331	10,195,552,971

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp /thu trong kỳ VND	Số đã thực nộp /thu trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	57,003,564	-	-	57,003,564
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
	57,003,564	-	-	57,003,564
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	3,623,273,208	16,919,450,223	16,198,963,520	4,343,759,911
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,051,700,009	3,290,986,144	1,525,358,926	3,817,327,227
Thuế thu nhập cá nhân	269,118,407	489,328,427	127,871,681	630,575,153
Các loại thuế khác	-	924,173,830	-	924,173,830
	5,944,091,624	21,623,938,624	17,852,194,127	9,715,836,122

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả về nghĩa vụ theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần (i)	300,000,000	300,000,000
Lãi vay phải trả	44,364,721	927,431,937
Kinh phí công đoàn	318,838,988	318,838,988
	663,203,709	1,546,270,925

18. THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long (i)	94,303,304,848	94,303,304,848	82,360,636,468	104,771,237,103	71,892,704,213	71,892,704,213
Dư nợ tín dụng						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (ii)	4,514,732,861	4,514,732,861	15,703,120,006	16,472,265,631	3,745,587,236	3,745,587,236
Citibank (iii)	56,802,841	56,802,841	1,395,514,648	1,285,506,465	166,811,024	166,811,024
	98,874,840,550	98,874,840,550	99,459,271,122	122,529,009,199	75,805,102,473	75,805,102,473

(i) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Thăng Long bao gồm hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 004/2020-HĐCVHM/NHCT140-CLEVERADS ký ngày 02 tháng 11 năm 2020 với hạn mức tín dụng là 80.000.000.000 VND, thời hạn duy trì hạn mức là 01 kỳ báo cáo kể từ ngày 12 tháng 9 năm 2020. Khoản vay có thời hạn 03 tháng kể từ ngày giải ngân, chịu lãi suất 3,8%/kỳ báo cáo. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn thực hiện hoạt động kinh doanh của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:

+ Trái phiếu mã số CTG1929T2/01_270 và CTG1727T2/02-2634 có giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 lần lượt là 5.010.000.000 VND và 10.200.000.000 VND tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, theo hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 005/2019/HĐBĐ/NHCT140-CLEVERGROUP ngày 17 tháng 01 năm 2020 và số 010/2020//HĐBĐ/NHCT140-CLEVERGROUP ngày 17 tháng 11 năm 2020 giữa Ngân hàng và Công ty (Thuyết minh số 7);

+ Hợp đồng tiền gửi số 007220319001/2019/VIB-DN và số 007300719001/2019/VIB-DN tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam có giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 là 4,220,203,751 VND (Thuyết minh số 7).

(ii) Khoản vay thông qua thẻ tín dụng Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, có hạn mức 8.500.000.000 VND với mục đích thanh toán chi phí quảng cáo cho Google. Khoản vay được miễn lãi 60 ngày kể từ ngày giải ngân, sau thời hạn miễn lãi khoản vay chịu lãi suất 30%/kỳ báo cáo. Khoản vay có tài sản bảo đảm toàn bộ bằng toàn bộ số tiết kiệm của Công ty tại ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam là 8,091,265,321 VND (Thuyết minh số 7).

- (iii) Khoản vay thông qua thẻ tín dụng Ngân hàng Citibank, có hạn mức 500.000.000 VND với mục đích thanh toán chi phí quảng cáo cho Google. Khoản vay được miễn lãi 10 ngày kể từ ngày thông báo giao dịch hàng tháng, sau thời hạn miễn lãi khoản vay chịu lãi suất 3%/tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ sổ tiết kiệm của Công ty tại Ngân hàng Citibank với giá trị tại ngày 30 tháng 9 kỳ báo cáo 2020 là 1.500.000.000 VND (Thuyết minh số 7).

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	180,003,330,000	34,940,000	10,648,449,194	119,652,277	57,969,735,561	248,776,107,032
Tăng vốn trong năm						-
Tăng do mua công ty con	-					-
Lợi nhuận trong năm	-					-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-			-
Số dư đầu năm nay	180,003,330,000	34,940,000	10,648,449,194	119,652,277	57,969,735,561	248,776,107,032
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Trong đó:						
- Tăng vốn điều lệ (i)	-	-	-	-	-	-
- Phát hành cổ phiếu ESOP (ii)	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu (iii)	-	-	-	-	-	-
- Tăng vốn từ thặng dư vốn cổ phần (iv)	-	-	-	-	-	-
Tăng do đầu tư vào công ty con	-	-				-
(Lỗ)/Lợi nhuận trong năm	-	-			7,471,275,647	7,471,275,647
Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát	-	-	5,248,118,602	-		5,248,118,602
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-		689,657,364	-	689,657,364
Số dư cuối năm nay	180,003,330,000	34,940,000	15,896,567,796	809,309,641	65,441,011,208	262,185,158,644

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần (sửa đổi), vốn điều lệ của Công ty là 180.003.330.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: là 180.003.330.000 VND). Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ	Tỉ lệ	Số đầu kỳ	Tỉ lệ
	VND	%	VND	%
Yello Digital Marketing Global PTE. LTD (tên mới FSNA Asia Private Limited)	72,399,520,000	40.22%	72,399,520,000	40.22%
Ông Nguyễn Khánh Trình	47,885,710,000	26.60%	47,885,710,000	26.60%
CyberAgent Capital Inc.	902,760,000	0.50%	1,510,760,000	0.84%
Ông Dư Khắc Châu	1,603,960,000	0.89%	1,603,960,000	0.89%
Các cổ đông khác	57,211,380,000	31.78%	56,603,380,000	31.45%
	180,003,330,000	100%	180,003,330,000	100%

Cổ phiếu

Cổ phiếu	Số kỳ này	Số kỳ trước
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18,000,333	18,000,333
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>18,000,333</i>	<i>18,000,333</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18,000,333	18,000,333
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>18,000,333</i>	<i>18,000,333</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Chi phí thuê hoạt động

	Số kỳ này	Số kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	760,928,762	524,618,182
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn: Từ 1 năm trở xuống	748,770,300	748,770,300
Trên 1 năm đến 5 năm	3,245,445,600	3,245,445,600
	3,994,215,900	3,994,215,900
Ngoại tệ		
Ngoại tệ	Kỳ báo cáo	Kỳ trước
Đô la Mỹ (USD)	99,285	80,012

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty và các công ty con là cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin và các dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính, các ngành nghề kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong hoạt động của Công ty và các công ty con. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính nói trên.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và các công ty con là cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin và các dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính, hoạt động này diễn ra tại Việt Nam. Trong kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty không có doanh thu tại các nước khác ngoài Việt Nam chiếm tỷ trọng trên 10%, theo đó Công ty không lập báo cáo tài chính bộ phận theo khu vực địa lý.

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Số kỳ này VND	Số kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	186,472,240	350,629,445
Chi phí nhân công	9,020,010,797	8,142,433,054
Chi phí khấu hao tài sản cố định	293,200,420	355,994,788
Chi phí dịch vụ mua ngoài	115,555,573,841	53,811,968,363
Chi phí khác bằng tiền	303,337,034	337,108,847
	125,358,594,332	62,998,134,496

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Số kỳ này VND	Số kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6,267,703,491	4,632,878,681
Lãi chênh lệch tỷ giá	690,771,066	157,404,079
	6,958,474,557	4,790,282,760

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Số kỳ này VND	Số kỳ trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	2,149,839,782	2,290,930,191
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25,770,911	24,680,863
Chi phí khấu hao tài sản cố định	293,200,420	355,994,788
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	-	56,760,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,830,692,750	2,326,129,509
Chi phí khác bằng tiền	214,433,888	246,024,141
	5,513,937,750	5,300,519,491
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	3,746,265,143	3,005,151,051
Chi phí dịch vụ mua ngoài	668,150,832	271,423,399
Chi phí khác bằng tiền	3,903,236	609,072,192
	4,418,319,211	3,885,646,642

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Số kỳ này VND	Số kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3,290,986,144	1,887,950,193
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3,290,986,144	1,887,950,193
	Số kỳ này	Số kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	15,581,896,588	7,707,373,613
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	274,875,965	614,779,731
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>		
<i>Ảnh hưởng của hợp nhất trên báo cáo tài chính</i>	454,267,631	1,117,597,619
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	16,454,930,719	9,439,750,963
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	16,454,930,719	9,439,750,963
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3,290,986,144	1,887,950,193

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, cụ thể như sau:

	Số kỳ này	Số kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12,290,910,443	5,311,494,023
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12,290,910,443	5,311,494,023
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	18,000,333	18,000,333
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	683	295

27. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê 520 m² văn phòng tại số 27 Thăng Long, Phường 04, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh với giá thuê 3.000.000 VND/m²/năm. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 6 năm tính từ ngày 12 tháng 9 năm 2020.
- Tổng số tiền thuê 407,5 m² văn phòng tại số 2 Kim Giang, Phường Kim Giang, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội với giá thuê 2.748.000 VND/m²/năm. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 5 năm tính từ ngày 04 tháng 5 năm 2020.
- Tổng số tiền thuê 80,24 m² văn phòng tầng 6 tại tòa nhà Thành Quân Building, số 132-136 Lê Đình Lý, phường Vĩnh Trung, quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng với giá thuê

22.066.600 VND/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 2 năm tính từ ngày 22 tháng 5 năm 2020.

- Tổng số tiền thuê 108 m² văn phòng tại số 2 Kim Giang, Phường Kim Giang, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội với giá thuê 20.952.000 VND/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 5 năm tính từ ngày 16 tháng 7 năm 2020.

Cam kết vốn

Ngày 26 tháng 9 năm 2017, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt tổng mức đầu tư cho Công ty TNHH Quảng cáo Thông minh Myanmar là 1.138.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 giá trị đã đầu tư là 0 VND và tổng giá trị đầu tư Công ty đã ký nhưng chưa thực hiện là 1.138.000.000 VND.

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ báo cáo:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Nguyễn Khánh Trinh	Cổ đông góp vốn
Công ty Cổ phần Kho ứng dụng Thông minh	Đồng chủ sở hữu
CleverAds Philippines Corporation	Đồng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần JobsGO	Đồng chủ sở hữu

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Số kỳ này</u> VND	<u>Số kỳ trước</u> VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5,066,403,959	1,486,506,135
CleverAds Philippines Corporation	2,241,735,915	422,274,727
Công ty Cổ phần PT CLEVERADS	570,737,115	422,909,091
Công ty Cổ phần JobsGO	659,280,902	302,841,778
Công ty Cổ phần Review Thông Minh	1,414,805,050	276,589,882
Công ty Cổ phần Trực tuyến CleverX	139,374,964	-
Công ty Cổ phần Orion Media	16,066,026	57,301,127
Công ty cổ phần ADOP Việt Nam	12,727,273	3,180,795
Công ty Cổ phần Công nghệ Quảng cáo ADTech	1,803,394	1,408,735
Công ty cổ phần Cmetric	9,873,320	-
Mua hàng hóa dịch vụ	763,401,000	467,060,000
Công ty Cổ phần Review Thông Minh	367,401,000	467,060,000
Công ty Cổ phần Orion Media	396,000,000	-

Cho vay/Thu gốc vay	15,000,000,000	-
Ông Nguyễn Khánh Trinh	15,000,000,000	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ báo cáo:

	Số kỳ này VND	Số kỳ trước VND
Phải thu khách hàng	5,912,071,731	993,363,268
CleverAds Philippines Corporation	5,758,974,626	464,502,200
Công ty Cổ phần JobsGO	153,097,105	528,861,068

Thu nhập của Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ báo cáo như sau:

	Số kỳ này VND	Số kỳ trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	463,751,417	352,900,000
	463,751,417	352,900,000

29. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ BÁO CÁO

Ngày 25/6/2021, Hội đồng quản trị Công ty thông qua Nghị quyết số 06/2021/QĐ-HĐQT.ADG về việc phát hành thêm 1.800.033 cổ phiếu trả cổ tức năm 2020 và phát hành 90.000 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động; Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐQT.ADG về quy chế phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP 2021) và Danh sách người lao động tham gia chương trình ESOP 2021.

Ngày 27/7/2021, Hội đồng quản trị Công ty thông qua Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐQT.ADG về việc chi trả cổ tức năm 2020 bằng tiền; ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền trả cổ tức năm 2020 bằng tiền và bằng cổ phiếu; thời gian đăng ký, nộp tiền mua cổ phiếu cho đợt phát hành ESOP.

30. THÔNG TIN KHÁC

Doanh hưởng của dịch COVID-19, bắt nguồn tại Trung Quốc đã lan rộng sang nhiều quốc gia, gây ảnh hưởng trên diện rộng, tạo ra nhiều thách thức cho các ngành công nghiệp cũng như xã hội. Công ty đã đánh giá tác động tổng thể của tình hình dịch bệnh đối với hoạt động Công ty và thực hiện tất cả các biện pháp có thể để hạn chế tác động tiêu cực của dịch bệnh tới nhân viên và các hoạt động của Công ty. Công ty đang liên tục theo dõi diễn biến dịch bệnh để có thể ứng phó một cách chủ động, kịp thời và phù hợp.


Nguyễn Thị Hội
Người lập biểu/Kế toán trưởng


Bạch Dương
Giám đốc

Ngày 29 tháng 07 năm 2021